



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12-40



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 14 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Bảo Giang	Chủ tịch
Ông Đinh Xuân Đức	Thành viên
Ông Phạm Quý Giáp	Thành viên
Ông Lê Văn Quang	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Xuân Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Kim Long	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Tuyết	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2018
Ông Nguyễn Duy Dũng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2018
Ông Lâm Vĩnh Khương	Thành viên	
Bà Ngô Thị Kim Anh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đình Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được lập ngày 25 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ tin học TP.HCM. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 03 năm 2018.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2018-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		490.857.854.727	507.842.216.135
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.445.740.124	44.693.535.333
111	1. Tiền		14.062.478.333	12.267.099.080
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.383.261.791	32.426.436.253
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	7.745.121.330	70.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.745.121.330	70.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		58.208.217.323	55.764.014.962
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	39.361.762.598	24.258.387.375
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.747.637.718	15.296.176.401
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.135.056.302	16.209.451.186
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.239.295)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	372.445.854.401	376.407.587.518
141	1. Hàng tồn kho		402.556.709.033	379.603.515.333
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(30.110.854.632)	(3.195.927.815)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.012.921.549	30.907.078.322
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.088.148.596	1.720.788.435
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.924.772.953	29.129.450.694
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	56.839.193
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		174.308.058.048	163.418.043.071
220	II. Tài sản cố định		111.945.724.145	112.468.388.512
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	109.034.858.904	111.031.641.904
222	- Nguyên giá		258.767.835.149	250.487.667.475
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(149.732.976.245)	(139.456.025.571)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	1.007.321.838	1.436.746.608
225	- Nguyên giá		1.866.171.402	1.866.171.402
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(858.849.564)	(429.424.794)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.903.543.403	-
228	- Nguyên giá		2.125.455.400	126.007.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(221.911.997)	(126.007.900)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	35.531.185.817	23.926.382.887
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		35.531.185.817	23.926.382.887
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.685.429.800	14.506.990.050
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.378.453.400	35.378.453.400
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(21.693.023.600)	(20.871.463.350)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.145.718.286	12.516.281.622
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.145.718.286	12.516.281.622
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		665.165.912.775	671.260.259.206

TRAC
HA
HC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		419.056.497.237	421.470.011.967
310	I. Nợ ngắn hạn		406.204.512.990	404.331.500.435
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	120.056.504.630	131.828.441.970
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	450.061.290	58.721.559.940
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.980.688.665	1.001.428.440
314	4. Phải trả người lao động		4.414.755.659	1.902.354.631
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	9.569.807.524	9.402.591.312
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.645.313.776	1.264.462.476
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	267.071.771.066	200.208.351.286
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.015.610.380	2.310.380
330	II. Nợ dài hạn		12.851.984.247	17.138.511.532
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	20.000.000	20.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	12.831.984.247	17.118.511.532
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		246.109.415.538	249.790.247.239
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	246.109.415.538	249.790.247.239
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		216.000.000.000	216.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		216.000.000.000	216.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.250.000.000	7.250.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		641.000.000	641.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.218.415.538	25.899.247.239
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		639.247.239	25.899.247.239
421b	LNST chưa phân phối năm nay		21.579.168.299	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		665.165.912.775	671.260.259.206

Đỗ Kim Long
Người lậpĐỗ Kim Long
Kế toán trưởngĐinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.466.711.634.956	1.356.212.113.695
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.466.711.634.956	1.356.212.113.695
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.375.272.772.770	1.243.202.988.955
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.438.862.186	113.009.124.740
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.813.682.855	5.490.582.382
22	7. Chi phí tài chính	25	19.837.761.363	35.676.346.854
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.972.425.084	14.262.667.813
25	8. Chi phí bán hàng	26	21.535.389.244	22.149.167.329
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	31.289.760.822	26.157.189.991
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.589.633.612	34.517.002.948
31	11. Thu nhập khác	28	5.721.424.277	182.805.803
32	12. Chi phí khác	29	1.824.470.084	107.649.917
40	13. Lợi nhuận khác		3.896.954.193	75.155.886
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.486.587.805	34.592.158.834
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	5.907.419.506	5.433.238.084
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>21.579.168.299</u>	<u>29.158.920.750</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	999	1.350



Đỗ Kim Long
Người lập



Đỗ Kim Long
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.486.587.805	34.592.158.834
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.453.633.102	15.955.641.034
03	- Các khoản dự phòng		27.772.726.362	24.067.391.165
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		624.800	(27.699.107)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.568.196.609)	(1.843.704.351)
06	- Chi phí lãi vay		15.972.425.084	14.262.667.813
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		84.117.800.544	87.006.455.388
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		40.047.603	14.417.099.627
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(31.278.235.223)	(65.704.273.712)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(67.377.593.518)	23.049.371.567
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(996.796.825)	(78.800.820)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.905.934.962)	(13.994.411.893)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.945.118.910)	(3.500.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	22.031.302
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(486.700.000)	(268.255.920)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(36.832.531.291)	40.949.215.539
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.779.624.471)	(8.877.989.393)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.082.797.455	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.675.121.330)	(70.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.862.364.973	1.843.704.351
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.509.583.373)	(7.104.285.042)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.120.951.222.601	1.179.727.637.309
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.058.428.314.606)	(1.175.595.989.185)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.414.904.425)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		39.108.003.570	4.131.648.124

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Năm 2018**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(21.234.111.094)	37.976.578.621
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44.693.535.333	6.711.288.907
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(13.684.115)	5.667.805
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>23.445.740.124</u>	<u>44.693.535.333</u>



Đỗ Kim Long
Người lập



Đỗ Kim Long
Kế toán trưởng




Đinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 14 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 216.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 216.000.000.000 đồng; tương đương 21.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh phôi thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh phôi thép: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gồ, lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp, sản xuất và kinh doanh khí oxy y tế;
- Đại lý: Chi tiết: Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

ĐẠI
CỔ
LIÊN
HIỆP
BẮC
A
ĐÀ
NẴNG

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

1103
CỔ TỶ
KIỂM
AS
KIỂM

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

010
C
TRÁCH
HÀNG
A
04/1/18

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



2.24 . Thông tin bộ phận

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	441.287.295	103.825.257
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.621.191.038	12.163.273.823
Các khoản tương đương tiền (*)	9.383.261.791	32.426.436.253
	23.445.740.124	44.693.535.333

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng, có giá trị 9.383.261.791 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 4,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.445.121.330	7.445.121.330	70.000.000	70.000.000
- Trái phiếu	300.000.000	300.000.000	-	-
	7.745.121.330	7.745.121.330	70.000.000	70.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2018, bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 7.375.121.330 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng với lãi suất 6,5%/năm, và tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 70.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất 6,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Dài hạn

	Mã chứng khoán	31/12/2018			01/01/2018		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	TNB	1.554.403.500	452.956.000	(1.101.447.500)	1.554.403.500	461.044.500	(1.093.359.000)
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	VCA	32.972.733.000	13.232.473.800	(19.740.259.200)	32.972.733.000	14.045.945.550	(18.926.787.450)
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (*)		851.316.900	-	(851.316.900)	851.316.900	-	(851.316.900)
		35.378.453.400	13.685.429.800	(21.693.023.600)	35.378.453.400	14.506.990.050	(20.871.463.350)

(*) Tại thời điểm 31/12/2018 Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam không còn hoạt động, giá trị lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ và Các tài sản Công ty đã bị phong tỏa do đó giá trị hợp lý tại thời điểm này được xác định là 0 đồng.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - TNB và Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa - VCA được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn chứng khoán UpCom tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thông tin về khoản đầu tư được cầm cố, thế chấp:

- Công ty đã thế chấp 542.250 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và 45.717 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

- Công ty đã thế chấp 542.379 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và 35.168 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Thành phố Hồ Chí Minh	0,77	0,77	Sản xuất, kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Khu Công nghiệp Biên Hòa I - Đồng Nai	7,40	7,40	Sản xuất, kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (*)	KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,99	0,99	Sản xuất, kinh doanh thép

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	37.643.449.800	-	-	-
- Công ty TNHH Thép KYOEI Việt Nam	-	-	20.649.055.350	-
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	-	-	2.281.862.000	-
- Phải thu khách hàng khác	1.718.312.798	(36.239.295)	1.327.470.025	-
	39.361.762.598	(36.239.295)	24.258.387.375	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật Anh Minh	-	-	9.424.781.222	-
- Công Ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng - Điện Lực Liên Chiểu	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.877.882.861	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.869.754.857	-	3.871.395.179	-
	6.747.637.718	-	15.296.176.401	-

35 -
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 THÉP ĐÀ
 NẴNG
 KIỂM

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	295.763.846	-	36.791.521	-
Tạm ứng	306.476.972	-	361.792.464	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.181.439.000	-
Phải thu Công ty TNHH Nhân Lạc (*)	11.405.548.002	-	11.405.548.002	-
Phải thu khác	127.267.482	-	3.223.880.199	-
	12.135.056.302	-	16.209.451.186	-

(*) Đây là khoản tiền Công ty thực hiện thanh toán thay cho Công ty TNHH Nhân lạc theo hợp đồng 3 bên về việc đầu tư mua máy móc thiết bị chế biến gang lỏng. Khoản này sẽ được Công ty thu lại khi thực hiện thuê tài sản của Công ty Nhân Lạc hoàn thành.
(Xem thêm tại Thuyết minh số 11 mục 2)

b) Phải thu khác là các bên liên quan

	11.405.548.002	-	11.405.548.002	-
--	-----------------------	----------	-----------------------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		-	-	-
- Công ty Cổ phần Xi Măng Ngũ Hành Sơn	36.239.295	-	-	-
	36.239.295	-	-	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	52.526.549.250	-	237.473.831.166	-
Công cụ, dụng cụ	14.220.342.472	-	27.673.651.777	(3.195.927.815)
Thành phẩm	335.809.817.311	(30.110.854.632)	114.456.032.390	-
	402.556.709.033	(30.110.854.632)	379.603.515.333	(3.195.927.815)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	128.070.735.734	102.706.603.088	19.191.885.981	518.442.672	250.487.667.475
- Mua trong năm	4.161.975.734	6.520.240.366	564.545.455	1.800.714.000	13.047.475.555
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.874.041.881)	(1.893.266.000)	-	(4.767.307.881)
Số dư cuối năm	132.232.711.468	106.352.801.573	17.863.165.436	2.319.156.672	258.767.835.149
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	60.495.741.401	64.818.772.898	13.623.068.600	518.442.672	139.456.025.571
- Khấu hao trong năm	7.462.526.069	5.568.546.793	1.807.195.673	90.035.700	14.928.304.235
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.758.087.561)	(1.893.266.000)	-	(4.651.353.561)
Số dư cuối năm	67.958.267.470	67.629.232.130	13.536.998.273	608.478.372	149.732.976.245
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	67.574.994.333	37.887.830.190	5.568.817.381	-	111.031.641.904
Tại ngày cuối năm	64.274.443.998	38.723.569.443	4.326.167.163	1.710.678.300	109.034.858.904

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 93.356.546.958 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.612.446.493 đồng.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	35.531.185.817	22.901.957.887
- Dự án hút bụi lò Trung Tần ⁽¹⁾	7.812.939.232	7.812.939.232
- Dự án Lò Trung Tần	-	3.487.938.144
- Xây dựng trạm điện SVC ⁽²⁾	18.479.183.627	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản khác	9.239.062.958	11.601.080.511
Mua sắm tài sản cố định	-	1.024.425.000
- Hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp SAP ERP	-	1.024.425.000
	<u>35.531.185.817</u>	<u>23.926.382.887</u>

(1) Đây là phần thiết bị hút bụi thuộc dự án Cải tạo nâng cấp thiết bị công nghệ Xưởng luyện thép, đến thời điểm 31/12/2018 vẫn còn một số thiết bị chưa được lắp đặt, Công ty vẫn đang thực hiện tiếp tục năm 2019.

(2) Đây là dự án đầu tư trạm điện nhằm để nâng cấp và ổn định dòng điện của Nhà máy và của Thành phố, đến thời điểm 31/12/2018 dự án cơ bản đã hoàn thành và đang chờ nghiệm thu để đóng điện của Sở điện lực Thành Phố Đà Nẵng. Dự án sẽ đi vào hoạt động trong quý I/2019.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị với nguyên giá là 1.866.171.402 đồng và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2018 là 858.849.564 đồng, giá trị khấu hao trong năm là 429.424.770 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán với nguyên giá là 2.125.455.400 đồng và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2018 là 221.911.997 đồng, giá trị khấu hao trong năm là 95.904.097 đồng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí Bảo hiểm	94.614.132	55.358.533
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.699.193.834	1.397.486.112
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	294.340.630	267.943.790
	<u>2.088.148.596</u>	<u>1.720.788.435</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	378.038.838	-
Chi phí thuê đất và hạ tầng tại KCN Liên chiểu (36 năm)	11.700.751.337	12.110.880.654
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.066.928.111	405.400.968
	<u>13.145.718.286</u>	<u>12.516.281.622</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- ITOCHU METALS CORPORATION	-	-	19.247.823.885	19.247.823.885
- Toyota Tsusho Material Incorporated	43.241.290.439	43.241.290.439	-	-
- Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	-	-	12.833.273.971	12.833.273.971
- Công ty Cổ phần Dưỡng khí Đà Nẵng	6.504.082.833	6.504.082.833	1.144.000.853	1.144.000.853
- Công ty Cổ phần Thép VAS Việt Mỹ	-	-	1.891.207.811	1.891.207.811
- Chi nhánh - Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội-VN steel	19.123.869.514	19.123.869.514	8.558.878.357	8.558.878.357
- Công ty TNHH ITOCHU Việt Nam	7.626.540.460	7.626.540.460	4.902.877.901	4.902.877.901
- Công ty TNHH MTV Thường Thắng Đạt	21.574.484.988	21.574.484.988	-	-
- HOI KONG	-	-	26.978.952.485	26.978.952.485
- SHINSHO CORPORATION	-	-	36.405.944.100	36.405.944.100
- Công ty TNHH Tư vấn XD&DV kỹ thuật Anh Minh	5.030.648.880	5.030.648.880	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	16.955.587.516	16.955.587.516	19.865.482.607	19.865.482.607
	120.056.504.630	120.056.504.630	131.828.441.970	131.828.441.970
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36).	-	-	14.724.481.782	-

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	35.501.349.745	35.501.349.745	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	56.839.193	-	1.158.371.681	1.101.532.488	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	945.118.910	5.907.419.506	4.945.118.910	-	1.907.419.506
Thuế Thu nhập cá nhân	-	56.309.530	1.418.508.341	1.401.548.712	-	73.269.159
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.878.393	3.878.393	-	-
	56.839.193	1.001.428.440	43.992.527.666	42.956.428.248	-	1.980.688.665

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	334.746.042	268.255.920
- Chi phí tiền điện, nước	1.184.583.772	1.530.377.340
- Chi phí vận chuyển giao nhận phế liệu	3.105.789.810	4.798.364.682
- Chi phí vận chuyển	302.240.400	218.365.800
- Chi phí thuê đất và hạ tầng	4.642.447.500	2.587.227.570
	<u>9.569.807.524</u>	<u>9.402.591.312</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	48.240.189	39.124.624
- Bảo hiểm xã hội	-	13.959.664
- Bảo hiểm y tế	-	2.473.248
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	345.095.575	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.251.978.012	1.208.904.940
	<u>1.645.313.776</u>	<u>1.264.462.476</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	86.368.155.876	86.368.155.876	359.661.073.098	338.290.366.945	107.738.862.029	107.738.862.029
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng ⁽²⁾	84.380.081.138	84.380.081.138	717.435.341.434	648.258.317.747	153.557.104.825	153.557.104.825
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Đà Nẵng	29.460.114.272	29.460.114.272	37.444.940.389	66.905.054.661	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	5.775.804.212	-	5.775.804.212	5.775.804.212
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	-	-	4.707.493.600	-	4.707.493.600	4.707.493.600
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng ⁽⁴⁾	-	-	1.068.310.612	-	1.068.310.612	1.068.310.612
	200.208.351.286	200.208.351.286	1.120.317.159.133	1.053.453.739.353	267.071.771.066	267.071.771.066
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	15.252.340.130	15.252.340.130	53.984.500	4.707.493.600	10.598.831.030	10.598.831.030
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng ⁽⁴⁾	-	-	6.409.863.680	267.077.653	6.142.786.027	6.142.786.027
- Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽⁵⁾	1.866.171.402	1.866.171.402	-	-	1.866.171.402	1.866.171.402
	17.118.511.532	17.118.511.532	6.463.848.180	4.974.571.253	18.607.788.459	18.607.788.459
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(5.775.804.212)	-	(5.775.804.212)	(5.775.804.212)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	17.118.511.532	17.118.511.532			12.831.984.247	12.831.984.247

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/VCB-KHDN ngày 02/01/2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định trong các khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng trong năm là 6,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 107.738.862.029 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số: 300030239/2018-HDDCVHM/NHCT-THEPDANANG ngày 15/03/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 15/03/2018 đến ngày 08/03/2019;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất trong kỳ là 7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 153.557.104.825 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng số 280/2011/VCB-KHDN giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp thiết bị công nghệ Xưởng luyện thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Đối với VNĐ là 10,8%/năm và đối với USD là 6%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 8.876.747.030 đồng và 74.100 USD tương đương 1.722.084.000 đồng; Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 3.945.221.600 đồng và 32.800 USD (tương đương 762.272.000 đồng);
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng.

MSDN

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

- (4) Hợp đồng tín dụng số 01.300030239/2018-HĐCVĐAT/NHCT-488-THEP DN ngày 06/09/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 15.590.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư Hệ thống Lọc Sóng hài và Hệ thống cầu trục 75T;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.142.786.027 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.068.310.612 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thế chấp giữa Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

- (5) Hợp đồng thuê tài chính số 2008/HĐNT - 2014/DNS - NL ngày 20 tháng 08 năm 2014 về việc đầu tư và cho thuê dây chuyền thiết bị chế biến gang lỏng tại Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng quy định: "Sau thời hạn cho thuê, nếu thỏa thuận được giá cả và điều kiện thanh toán Bên cho thuê có quyền bán thanh lý tài sản này cho Bên thuê hoặc đối tác khác. Nếu không thỏa thuận được sẽ tiến hành đàm phán lại việc cho thuê theo hợp đồng mới."

100
C
TRÁCH
HẠN
100%

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000	(3.259.673.511)	220.631.326.489
Lãi trong năm trước	-	-	-	29.158.920.750	29.158.920.750
Số dư cuối năm trước	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000	25.899.247.239	249.790.247.239
Số dư đầu năm nay	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000	25.899.247.239	249.790.247.239
Lãi trong năm nay	-	-	-	21.579.168.299	21.579.168.299
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(25.260.000.000)	(25.260.000.000)
Số dư cuối năm nay	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000	22.218.415.538	246.109.415.538

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 026/NQ - ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	25.899.247.239
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,79%	1.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 11 % vốn điều lệ)	91,74%	23.760.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2,47%	639.247.239

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Nguyễn Bảo Giang	0,00%	-	32,42%	70.024.930.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam	31,16%	67.301.090.000	31,16%	67.301.090.000
Công ty TNHH Thép An Hưng	65,99%	142.540.130.000	24,79%	53.550.430.000
Tường Đình Xuân Đức	0,00%	-	1,41%	3.053.990.000
Các cổ đông khác	2,85%	6.158.780.000	10,22%	22.069.560.000
	100%	216.000.000.000	100%	216.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<u>216.000.000.000</u>	<u>216.000.000.000</u>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>216.000.000.000</u>	<u>216.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	23.760.000.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	23.760.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(23.414.904.425)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(23.414.904.425)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>345.095.575</u>	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.600.000	21.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.000	21.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.600.000	21.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.250.000.000	7.250.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	641.000.000	641.000.000
	7.891.000.000	7.891.000.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện thuê tài sản (văn phòng, nhà xưởng...) theo các hợp đồng thuê hoạt động sau:

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Lô H, Khu công nghiệp Liên Chiểu để mở rộng sản xuất từ năm 2010 đến năm 2046, diện tích khu đất thuê là 25.195 m². Theo hợp đồng số 03/2010/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Liên Chiểu để xây dựng nhà máy cán thép từ năm 2006 đến năm 2042, diện tích khu đất thuê là 89.000 m². Theo hợp đồng số 06/2007/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.
- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Liên Chiểu để trồng cây xanh, làm đường nội bộ, bố trí các thiết bị cải tạo môi trường và các công trình phụ từ năm 2009 đến năm 2048, diện tích khu đất thuê là 13.600 m². Theo hợp đồng số 04/2008/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	137.715,00	12.092,64

22 . DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	20.207.129.500
Doanh thu bán thành phẩm	1.437.183.494.086	1.329.070.906.059
Doanh thu khác	29.528.140.870	6.934.078.136
	<u>1.466.711.634.956</u>	<u>1.356.212.113.695</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>724.505.289.000</u>	<u>752.058.021.253</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	20.373.722.037
Giá vốn của thành phẩm	1.324.819.388.389	1.217.415.153.284
Giá vốn của hàng hóa khác	23.538.457.564	2.218.185.819
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	26.914.926.817	3.195.927.815
	<u>1.375.272.772.770</u>	<u>1.243.202.988.955</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	867.450.298	205.021.372
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	296.692.010	3.194.096.546
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.253.887.000	1.675.474.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	395.653.547	369.855.380
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	46.134.584
	4.813.682.855	5.490.582.382

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.972.425.084	14.262.667.813
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	939.870.922	50.012.108
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.103.280.307	468.845.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	624.800	18.435.477
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	821.560.250	20.871.463.350
Chi phí tài chính khác	-	4.922.156
	19.837.761.363	35.676.346.854

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	890.800.551	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.477.151.973	21.345.860.734
Chi phí khác bằng tiền	167.436.720	803.306.595
	21.535.389.244	22.149.167.329

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.907.216.649	26.102.399
Chi phí nhân công	13.942.686.868	7.183.293.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.658.261.802	1.850.869.097
Thuế, phí, lệ phí	1.906.419.356	1.323.575.738
Chi phí dự phòng	36.239.295	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.397.121.436	952.767.674
Chi phí khác bằng tiền	10.441.815.416	14.820.581.838
	31.289.760.822	26.157.189.991

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền bồi thường thu được từ khiếu nại hàng mua	4.789.661.667	-
Tiền thưởng giải phóng tàu	769.525.319	-
Thu nhập khác	162.237.291	182.805.803
	5.721.424.277	182.805.803

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.553.140.689	-
Chi phí khác	271.329.395	107.649.917
	1.824.470.084	107.649.917

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.486.587.805	34.592.158.834
Các khoản điều chỉnh tăng	5.304.396.724	416.976.445
- Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	60.000.000	228.000.000
- Chi phí lãi vay loại trừ	4.969.286.724	-
- Chi phí không hợp lệ	275.110.000	188.976.445
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.253.887.000)	(7.842.944.859)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.253.887.000)	(1.675.474.500)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(6.167.470.359)
Thu nhập chịu thuế TNDN	29.537.097.529	27.166.190.420
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	5.907.419.506	5.433.238.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	945.118.910	(988.119.174)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.945.118.910)	(3.500.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.907.419.506	945.118.910

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.579.168.299	29.158.920.750
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.579.168.299	29.158.920.750
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.600.000	21.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	999	1.350

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.500.134.631.121	1.206.610.968.411
Chi phí nhân công	44.957.279.552	26.339.362.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.453.633.102	15.955.641.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.921.555.859	959.967.674
Chi phí khác bằng tiền	11.255.957.579	37.713.486.643
	1.596.723.057.213	1.287.579.426.481

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	23.445.740.124	-	44.693.535.333	-
Phải thu khách hàng, phải thu	51.496.818.900	(36.239.295)	40.467.838.561	-
Các khoản cho vay	7.745.121.330	-	70.000.000	-
Đầu tư dài hạn	34.527.136.500	(20.841.706.700)	34.527.136.500	(20.020.146.450)
	117.214.816.854	(20.877.945.995)	119.758.510.394	(20.020.146.450)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			279.903.755.313	217.326.862.818
Phải trả người bán, phải trả khác			121.721.818.406	133.112.904.446
Chi phí phải trả			9.569.807.524	9.402.591.312
			411.195.381.243	359.842.358.576

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	13.685.429.800	-	13.685.429.800
	<u>-</u>	<u>13.685.429.800</u>	<u>-</u>	<u>13.685.429.800</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	14.506.990.050	-	14.506.990.050
	<u>-</u>	<u>14.506.990.050</u>	<u>-</u>	<u>14.506.990.050</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.445.740.124	-	-	23.445.740.124
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.460.579.605	-	-	51.460.579.605
Các khoản cho vay	7.745.121.330	-	-	7.745.121.330
	82.651.441.059	-	-	82.651.441.059
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.693.535.333	-	-	44.693.535.333
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.467.838.561	-	-	40.467.838.561
Các khoản cho vay	70.000.000	-	-	70.000.000
	85.231.373.894	-	-	85.231.373.894

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	267.071.771.066	12.831.984.247	-	279.903.755.313
Phải trả người bán, phải trả	121.701.818.406	20.000.000	-	121.721.818.406
Chi phí phải trả	9.569.807.524	-	-	9.569.807.524
	398.343.396.996	12.851.984.247	-	411.195.381.243
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	200.208.351.286	17.118.511.532	-	217.326.862.818
Phải trả người bán, phải trả	133.092.904.446	20.000.000	-	133.112.904.446
Chi phí phải trả	9.402.591.312	-	-	9.402.591.312
	342.703.847.044	17.138.511.532	-	359.842.358.576

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	Công ty mẹ	15.979.600.000	1.109.983.313
Công ty Cổ phần Thép VAS Việt Mỹ	Cùng Công ty mẹ	708.525.689.000	750.948.037.940
		35.968.347.084	111.050.813.714
Mua hàng			
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	Công ty mẹ	-	43.774.486.363
Công ty Cổ phần Thép VAS Việt Mỹ	Cùng Công ty mẹ	35.968.347.084	67.276.327.351

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khác		11.405.548.002	11.405.548.002
Công ty TNHH Nhân Lạc	(*)	11.405.548.002	11.405.548.002
Phải trả người bán ngắn hạn		-	14.724.481.782
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	Công ty mẹ	-	12.833.273.971
Công ty Cổ phần Thép VAS Việt Mỹ	Cùng Công ty mẹ	-	1.891.207.811
Người mua trả tiền trước		-	58.500.000.000
Công ty Cổ phần Thép VAS Việt Mỹ	Cùng Công ty mẹ	-	58.500.000.000

(*) Chủ tịch Công ty CP Thép Đà Nẵng là cổ đông lớn bên Công ty TNHH Nhân Lạc

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	679.684.233	491.661.217
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.460.476.729	1.192.580.389

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ tin học TP.HCM kiểm toán.



Đỗ Kim Long
 Người lập



Đỗ Kim Long
 Kế toán trưởng



Đình Xuân Đức
 Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2019

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 03, Tòa nhà Galaxy 9, số 09 Nguyễn Khoái, Phường 01, Quận 04, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:0085...../DNS

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(V/v giải trình kết quả kinh doanh năm 2018
giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước)

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng giải trình về việc giảm lợi nhuận hơn 10% so với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018: 21.579.168.299 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017: 29.158.920.750 đồng

- Nguyên nhân là do:

Năm 2018 doanh thu thuần tăng 8% so với năm 2017; tuy nhiên, giá vốn hàng bán tăng hơn 10% làm cho lợi nhuận gộp giảm hơn 19% so với năm 2017.

Chi phí tài chính năm 2018 giảm 44% chủ yếu là do cùng kỳ năm trước Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Chi phí bán hàng giảm 2% so với năm 2017 là do trong kỳ Công ty bán hàng cho các khách hàng trong nước nhiều hơn.

Từ những nguyên nhân trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty giảm lãi hơn 10% so với lợi nhuận cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, kính đề nghị Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước xem xét.

Trân trọng


TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐINH XUÂN ĐỨC

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**
2. Mã chứng khoán: DNS
3. Địa chỉ Trụ sở chính: Đường Tạ Quang Bửu, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0236 3842561 Fax: 0236 3842174
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Xuân Đức
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Thép Đà Nẵng đã được kiểm toán ngày 21/03/2019 bao gồm: BCKTK, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Các nội dung giải trình: về nguyên nhân lợi nhuận giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.dnsteel.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người Đại Diện Theo Pháp Luật/
Người được UQCBTT
Tổng Giám đốc**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



ĐINH XUÂN ĐỨC